

Bản án số: 05/2018/DS-ST

Ngày: 31-01-2018

V/v “T/c chia di sản thừa kế”;
“Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người
chết để lại” và “Đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Ngoan

2. Ông Đặng Hữu Tấn

*- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố L.*

*- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.*

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2016/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm
2016 về tranh chấp “Chia di sản thừa kế” và “Thực hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2017/QĐXX-ST
ngày 15 tháng 11 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2017/QĐST-DS
ngày 12/12/2017 và Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày
09/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tăng Thị Thanh N, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Lô 37M6, khóm 6, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương
Tống Thi – Văn phòng luật sư Lương Tống Thi thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An
Giang. (có mặt)**

2. Bị đơn: **Ông Phan Ngọc T**, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Bà Tạ Thị H, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 43, đường N, khóm M, phường Q, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Ông Phan Thanh H**, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 158/5C, khóm 5, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/4/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/12/2016 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh N trình bày:

Bà N và ông Phan Như H có quan hệ là vợ chồng theo giấy chứng nhận kết hôn số 274/MX ngày 04/11/2002 của UBND phường X. Năm 2005, cha mẹ đẻ ông H (ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức tặng cho ông H, bà N 01 thửa đất, diện tích 56m², tọa lạc tại 37M6, đường L, khóm 6, phường P, thành phố L. Sau khi được nhận tài sản tặng cho, bà và ông H làm thủ tục và được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137 Ac ngày 21/02/2005.

Ngày 01/4/2005, ông H có ký hợp đồng vay số 37/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang để vay số tiền 40.000.000đ, mục đích vay để xây dựng nhà ở. Ông H đã trả cho ngân hàng được 13.591.136đ, còn nợ lại 26.408.864đ. Sau đó ông H phát bệnh hiểm nghèo và nằm điều trị tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/5/2006, bà N có vay của Phan Thanh H số tiền 20.000.000đ để điều trị bệnh cho ông H.

Ngày 06/02/2007, ông H chết không để lại di chúc. Tuy nhiên trước khi ông H chết, có làm văn bản ủy quyền cho bà N toàn bộ tài sản để bán điều trị bệnh nhưng văn bản ủy quyền không được chứng thực.

Năm 2014, ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông H. Đến ngày 07/8/2015, ông T, bà H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Sau đó, bà N đã nhiều lần liên hệ với cha mẹ chồng (ông T, bà H) để thỏa thuận phân chia tài sản nhằm tạo điều kiện cho bà N thực hiện thủ tục đứng tên chủ quyền nhà đất nhưng ông T, bà H không hợp tác nên bà

Nga yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo qui định pháp luật đối với phần di sản của ông H.

Bà N xác định di sản thừa kế của ông Phan Như H để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại địa chỉ: lô 37M6, đường L, khóm, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đối với phần nợ do ông H vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang 26.408.864đ thì bà N đã tắt xong nợ cho ngân hàng. Riêng số tiền 20.000.000đ nợ ông Phan Thanh H hiện vẫn chưa trả. Do đó, bà N yêu cầu khấu trừ số nợ trên vào phần di sản của ông H, còn lại chia đều cho các đồng thừa kế.

Bà N xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Như H gồm: ông Phan Ngọc T, sinh năm 1942, bà Tạ Thị H, sinh năm 1942 (là cha mẹ đẻ của ông Hảo) và Tăng Thị Thanh N, sinh năm 1972 (vợ của ông Hảo) theo bản cam kết không bỏ sót hàng thừa kế theo pháp luật được chứng thực tại UBND phường P ngày 21/10/2015.

* Bị đơn ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng và lần thứ hai tại phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp chứng cứ chứng minh, không phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh H có gửi đơn yêu cầu độc lập ngày 09/02/2017, yêu cầu những người hưởng di sản thừa kế của ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền 20.000.000đ mà bà N đã ký vay ngày 21/5/2006 để chữa bệnh cho ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Luật sư Lương Tổng Thi - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Tài sản nhà và đất tại lô 37M6, đường L, khóm 6, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang là tài sản của ông H, bà N được ông T, bà N tặng cho dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng và được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn của ông H, bà N. Khi ông H chết không để lại di chúc nên đã phát sinh tranh chấp giữa bà N và cha mẹ chồng (ông T, bà H). Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế $\frac{1}{2}$ di sản của ông H là phù hợp với qui định pháp luật, mặc dù hiện tại bà N đang quản lý sử dụng nhà và đất nêu trên nhưng bà N không được quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ quyền tài sản nhà đất của mình để thực hiện các

giao dịch dân sự và ông T, bà H cũng không hợp tác để phân chia phần di sản này và không có ý kiến bằng văn bản từ chối nhận di sản.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại lô 37M6, đường L, khóm 6, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản của ông H và chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông H phần di sản này sau khi đã khấu trừ số tiền nợ ngân hàng, nợ ông H tổng cộng là 46.408.000đ.

* Nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không tranh luận bổ sung ngoài ý kiến của luật sư. Tuy nhiên, bà yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất, vì tài sản này bà đang quản lý sử dụng và đồng ý hoàn lại suất thừa kế cho ông T, bà H cũng như trả nợ cho ông H 20.000.000đ, bà tự nguyện chịu án đối với khoản nợ của ông H, không yêu cầu ông Triễn, bà Hoa phải trả lại tiền án phí này. Bà N xác định tiền nợ ngân hàng đã tất toán là 26.408.864đ và xác định giữa bà và ông H không có con chung cũng như ông H không có con riêng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà Tăng Thị Thanh N và ông Phan Như H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2002 tại UBND phường X, thành phố L. Quá trình chung sống, hai vợ chồng không có con chung. Năm 2005 cha mẹ ông H là ông Phan Ngọc T và bà Tạ Thị H có tặng cho vợ chồng ông H, bà N diện tích đất tọa lạc tại Lô 37M6, khóm 6, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang. Hiện ông H, bà N đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2005.

Năm 2007 ông H chết không để lại di chúc nên ngày 03/11/2015 bà N khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế ông H để lại là nhà, đất tọa lạc tại Lô 37M6, khóm 6, phường P cho bà N, ông T và bà H theo quy định của pháp luật có khấu trừ khoản nợ của ông H, bà N tổng cộng 46.408.864 đồng (nợ ông Phan Thanh H 20.000.000 đồng và nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 26.408.864 đồng).

Ngày 09/02/2017 ông Phan Thanh H có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu những người thừa kế của ông H có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nhận thấy, di sản ông H để lại là giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và

đất đứng tên ông H và bà N, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 164, số H00137Ac, ngày 21/02/2005 do UBND thành phố L cấp cho ông H và bà N trị giá 130.278.400 đồng (260.556.800 đồng/2). Do đó, bà N, ông T và bà H mỗi người sẽ được hưởng 01 kỷ phần dựa trên giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất đứng tên ông H và bà N.

Về nợ chung: Nợ của ông H và bà N là nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và đều nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình (xây nhà, chữa bệnh) nên bà N cũng phải có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$ tổng số nợ trên. Do đó, đối với nghĩa vụ tài sản do ông H để lại, bà N, H và ông T phải chịu nghĩa vụ trả nợ dựa trên kỷ phần mình được hưởng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Tăng Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế, nợ của ông Phan Ngọc H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26 và các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để xem xét yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đối tượng các bên tranh chấp là quyền thừa kế và bị đơn có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bà Tăng Thị Thanh N là nguyên đơn trong vụ án, khởi kiện và xác định ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H là bị đơn, ông Phan Thanh H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phù hợp theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ông Lương Tổng Thi là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tăng Thị Thanh Nga là phù hợp với qui định tại Điều 75 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong vụ án này, ông Phan Thanh H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu các đồng thừa kế của ông H phải có nghĩa

vụ thanh toán số tiền còn nợ nên xác định đây là quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản”

Bị đơn ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng Tòa án đã tiến hành tổng đạt nhưng phía ông T, bà H từ chối nhận nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại UBND phường nơi bị đơn cư trú được xem là triệu tập hợp lệ. Như vậy, từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử vụ án thì ông T, bà H đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H.

[4] Về nội dung tranh chấp:

Bà Tăng Thị Thanh N và ông Phan Như H kết hôn hợp pháp tại UBND phường X, thành phố L và chung sống với nhau từ năm 2002, quá trình chung sống bà N và ông H không có con chung; tài sản chung là nhà và đất tọa tại Lô 37M6, khóm 6, phường P, thành phố L do ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H (cha mẹ đẻ ông H) tặng cho dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi được nhận tài sản tặng cho, bà và ông H làm thủ tục và được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137Ac ngày 21/02/2005 nên xác định đây là tài sản chung của ông H, bà N. Ngày 06/02/2007, ông H chết do bệnh hiểm nghèo, không để lại di chúc để định đoạt phần tài sản thuộc sở hữu, sử dụng của mình. Sau khi ông H chết, bà N vẫn quản lý, sử dụng tài sản này. Đến năm 2014, ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông H. Đến ngày 07/8/2015, ông T, bà H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Như vậy, mặc dù ông T và bà H rút đơn khởi kiện nhưng không có ý kiến bằng văn bản về việc từ chối nhận phần di sản do ông H để lại. Mặt khác, do nhà và đất là tài sản chung của ông H, bà N thuộc sở hữu chung hỗn hợp, trong đó có $\frac{1}{2}$ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N, nếu không phân chia sẽ ảnh hưởng đến quyền về tài sản trong các giao dịch dân sự để đảm bảo cuộc sống của bà N. Do đó, nguyên đơn yêu cầu phân chia phần di sản thừa kế do ông H để lại và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là phù hợp với Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Về yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Phan Như H: Căn cứ vào bản sao giấy khai tử số 22/2015, quyền số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 28/02/2007 thể hiện ông H chết vào

ngày 06/02/2007, không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của ông H được thừa kế và phân chia theo quy định tại Điều 649 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015. Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137Ac ngày 21/02/2005 cho Phan Như H và bà Tăng Thị Thanh N. Do đó, xác định $\frac{1}{2}$ tài sản nêu trên là di sản của ông Phan Như H để lại trong khối tài sản chung giữa ông H, bà N.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của ông Phan Thanh H: yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông H phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 20.000.000đ. Xét thấy, bà N thừa nhận ký vay tiền của ông H để chữa bệnh cho ông H được thể hiện tại giấy nhận nợ 21/5/2006. Mặt khác, đối với số tiền còn nợ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang 26.654.000đ (do ông H vay nhưng bà N đã tất toán xong) nhưng phía bị đơn ông T, bà H không có ý kiến phản bác lại đối với yêu cầu này. Do đó, yêu cầu của bà N và yêu cầu độc lập của ông H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét và xác định đây là nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, sẽ được khấu trừ vào phần di sản của ông Hảo.

[7] Nguyên đơn xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Như H gồm: ông Phan Ngọc T, sinh năm 1942, bà Tạ Thị H, sinh năm 1942 (là cha mẹ đẻ của ông H) và Tăng Thị Thanh N, sinh năm 1972 (vợ của ông Hảo) theo bản cam kết không bỏ sót hàng thừa kế theo pháp luật được chứng thực tại UBND phường P ngày 21/10/2015.

[8] Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 25/8/2016 của Hội đồng định giá xác định:

Phần diện tích đất của ông Phan Như H, bà Tăng Thị Thanh N được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137Ac ngày 21/02/2005 có tổng diện tích là 56 m² được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4; Loại đất ở đô thị loại 2, đường loại 4, vị trí 1 đường L (các đường khu dân cư 1, 2) có giá trị 2.500.000đ/ m² x 56 m² = 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Về giá trị các vật kiến trúc trên khu đất tranh chấp: Căn nhà tọa gắn liền với đất lạc tại Lô 37M6, khóm 6, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang, cấu trúc nền gạch men, khu bê tông cốt thép, vách gạch, mái tole được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4, diện tích sử dụng là 56 m², nhà thuộc cấp IVa, giá trị sử dụng còn lại là 65%, có giá trị 3.312.000đ/ m² x 56 m² x 65% = 120.556.800đ (một trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 260.556.800đ (hai trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng). Như vậy, giá trị nhà đất $260.556.800/2 = 130.278.400đ$ (trong đó $\frac{1}{2}$ phần tài sản thuộc sở hữu của bà Nga có giá trị là 130.278.400đ, phần di sản của ông H có giá trị là 130.278.400đ).

Phần di sản trị giá 130.278.400đ của ông Phan Như H sẽ được chia đều cho các hàng thừa kế và các hàng thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại 46.408.864đ (nợ ngân hàng nông nghiệp 26.408.864đ, nợ ông Hải 20.000.000đ). Tuy nhiên, do bà N yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn giá trị lại cho các thừa kế khác nên Hội đồng xét xử sẽ khấu trừ các nghĩa vụ nợ trước khi chia di sản cho các đồng thừa kế được tính như sau: $130.278.400đ - 46.408.864 = 83.809.536đ/3\text{người} = 27.936.512đ/\text{người}$.

Bà N phải có trách nhiệm giao lại cho ông T, bà H mỗi kỳ phần thừa kế được tính bằng tiền là 27.936.512đ/người, đồng thời có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền nợ 20.000.00đ.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh Nga tự nguyện chịu chi phí do đặc, thẩm định, định giá tài sản là 1.255.000đ (một triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Bà N đã thực hiện xong.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở và phù hợp với qui định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H là người cao tuổi được pháp luật qui định miễn nộp tiền án phí theo Điều 2 luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 01/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuy nhiên, ông T, bà H từ chối tham gia tố tụng và không có đơn đề nghị miễn án phí nộp cho Tòa án theo qui định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 01/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nên chưa đủ điều kiện để xem xét miễn tiền án phí. Do đó, ông Triển, bà Hoa mỗi người phải phải chịu 1.396.000đ (một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên kỳ phần được hưởng di sản thừa kế.

Bà Tăng Thị Thanh N có đơn xin giảm tiền án phí được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng không thuộc trường hợp xem xét giảm tiền án phí được qui định tại Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 01/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Tăng Thị Thanh N phải chịu 1.396.000đ (một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng di sản thừa kế; bà N tự nguyện chịu 1.000.000đ án phí đối với khoản nợ của ông H. Án phí chung buộc bà N phải chịu là 2.396.000đ (hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng), số tiền này sẽ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Phan Thanh H được nhận lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

*** Căn cứ vào:**

Khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 615; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 33 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Xử vắng mặt ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H.

[1] Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh H.

Xác định di sản thừa kế của ông Phan Như H để lại gồm $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137Ac ngày 21/02/2005. Di sản trị giá 130.278.400đ (một trăm ba mươi triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Như H gồm: ông Phan Ngọc T, sinh năm 1942, bà Tạ Thị H, sinh năm 1942 (là cha mẹ đẻ của ông H)

và Tăng Thị Thanh N, sinh năm 1972 (vợ của ông H) theo bản cam kết không bỏ sót hàng thừa kế theo pháp luật được chứng thực tại UBND phường P ngày 21/10/2015.

Chấp nhận nghĩa vụ tài sản do ông Phan Như H để lại trước khi chết là: 46.408.864đ, trong đó nợ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang 26.408.864đ và chi phí chữa bệnh cho ông Hảo 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)

Chia di sản của ông Phan Như H theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất sau khi đã khấu trừ nợ ($130.278.400đ - 46.408.864đ = 83.809.536đ/3 \text{ người} = 27.936.512đ/\text{người}$). Như vậy, mỗi suất thừa kế mỗi người được hưởng trị giá bằng tiền là 27.936.512đ/người.

Bà Tăng Thị Thanh N được quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00137Ac, thửa số 164, tờ bản đồ số 40, diện tích 56m² được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 21/02/2005 cho ông Phan Như H, bà Tăng Thị Thanh N. Bà N có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Bà Tăng Thị Thanh N có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế được tính bằng tiền cho ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H mỗi người là 27.936.512đ (hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm mười hai đồng).

Bà Tăng Thị Thanh Nga có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Thanh H số tiền nợ 20.000.00đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về chi phí tố tụng: nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh N tự nguyện chịu chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 1.255.000đ (một triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Bà N đã thực hiện xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T, bà H mỗi người phải chịu 1.396.000đ (một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tăng Thị Thanh N phải chịu 2.396.000đ (hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010566 ngày 22/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 3.104.000đ (ba triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Phan Thanh H số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010751 ngày 24/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Tăng Thị Thanh N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Phan Ngọc T, bà Tạ Thị H; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự
- THA TPLX;
- VKS TPLX
- TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam